TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2026/HNGĐ-PT
Ngày 09 - 9 - 2026
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Đặng Minh Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2026/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con"*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 290/2026/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Mỹ T, sinh năm 1991. CCCD số: 096191010267 cấp ngày 10/8/2021. Nơi ĐKHK: Ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau. Chỗ ở hiện nay: Ấp G, xã N, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Tô Hoàng V, sinh năm 1990. Cư trú tại: Ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng N3 – Chi nhánh P2. Địa chỉ trụ sở: Ấp B, xã C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Kiều O - Chức vụ: Phó Giám đốc PTĐH Ngân hàng N3 Chi nhánh P2, Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (Quyết định ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Ngân hàng N3.

2. Ngân hàng C1 – Phòng C1. Địa chỉ trụ sở: Ấp B, xã C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đỗ Phi L – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng C1 (Quyết định ủy quyền số 130/QĐ-NHCS ngày 01/7/2025.

3. Bà Phan Tuyết P, sinh năm 1966. Cư trú tại: Ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

4. Bà Tô Thúy N, sinh năm 1986. Cư trú tại: Ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Đỗ Ngọc G, sinh năm 1980. Cư trú tại: Ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Văn Hồng C, sinh năm 1988. Cư trú tại: Ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau.

7. Ông Phan Văn B. Cư trú tại: Ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau.

8. Bà Mai Thị T1, sinh năm 1988. Cư trú tại: Ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau.

9. Bà Võ Thị Mỹ N1. Cư trú tại: Ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau.

10. Ông Tần Xâu H (Đ), sinh năm 1968. Cư trú tại: Ấp C, xã P, tỉnh Cà Mau.

11. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1955. Cư trú tại: Ấp C (nay là Ấp A), xã C, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

12. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1980. Cư trú tại: Ấp B, xã Q, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Mỹ T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Võ Mỹ T và ông Tô Hoàng V thống nhất xác định:

Bà T và ông Vũ ly H1 theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 72/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/5/2024 của Toà án nhân dân huyện Phú Tân (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau), tỉnh Cà Mau. Theo Quyết định thì bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con tên Tô Hoàng Â, sinh ngày 20/01/2016 và Tô Nhật A, sinh ngày 25/01/2018, ông V không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn về tài sản chung và nợ chung không thoả thuận được; ngoài ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con bà T có yêu cầu nên bà T khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà T và ông V tạo lập được phần đất tại thửa số 251, tờ bản đồ số 14, diện tích 69,3m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế 61,38m^2) tại ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau và căn nhà trên đất. Hiện nhà và đất do ông V đang quản lý.

Nay bà T yêu cầu chia nhà và đất trên đất theo kết quả thẩm định giá tổng giá trị 782.671.368 đồng; bà T yêu cầu nhận nhà, đất và hoàn lại ½ giá trị cho ông V. Ông V đồng ý chia nhà, đất và yêu cầu được nhận nhà, đất; đồng ý hoàn lại ½

giá trị cho bà T theo kết quả định giá 782.671.368 đồng do hiện nay ông không có phần đất nào khác để sinh sống; ông V cho rằng thời điểm xây dựng nhà thì bà P (là mẹ ruột ông V) cũng xây dựng cùng thời điểm nên nhà có sử dụng chung vách, tuy nhiên, sau đó do có nhu cầu sử dụng để kinh doanh nên đã phá 01 vách để sử dụng chung với bà P.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi hai người con chung 1.725.000 đồng/tháng/người con, tổng 02 người con là 3.450.000 đồng. Ông V đồng ý cấp dưỡng nuôi con Tô Hoàng Â với số tiền 2.000.000 đồng/tháng; không đồng ý cấp dưỡng cho Tô Nhật A do không có khả năng tài chính.

Về nợ chung:

Nợ Ngân hàng N3 - Chi nhánh P2 (Ngân hàng N3) vốn 200.000.000 đồng và lãi phát sinh. Nợ Ngân hàng C1 - Phòng C1 (Ngân hàng C1) vốn 40.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Bà T xác định nợ Ngân hàng N3 và Ngân hàng C1 là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên bà T yêu cầu ông V cùng liên đới thanh toán nợ. Ông V thống nhất đồng ý cùng với bà T trả vốn và lãi đối với khoản nợ của Ngân hàng N3; không đồng ý trả nợ Ngân hàng C1 do ông cho rằng khi vay thì ông không biết và cũng không biết bà T sử dụng vào mục đích gì nên xác định đây là nợ riêng của bà T.

Ngoài ra, ông V còn thừa nhận nợ và đồng ý cùng với bà T trả các khoản nợ của bà Phan Tuyết P 252.500.000 đồng, trả cho ông Nguyễn Văn T2 07 chỉ vàng 24K và trả cho ông Tần Xâu H 124.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Tuyết P trình bày: Vào năm 2013, bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (phần đất hiện ông V và bà T đang tranh chấp) của ông Phan Văn T3, khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tay, số tiền chuyển nhượng 60.000.000 đồng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển tên. Sau khi, bà T và ông V kết hôn, bà cho phần đất trên cho hai con nên có nhờ ông T3 ký thủ tục cho ông V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, nguồn gốc số tiền chuyển nhượng đất là của bà, ông V và bà T không đóng góp khoản nào.

Bà đã trả cho các chủ nợ thay ông V và bà T các khoản cụ thể:

Lần 1: Do bà T nợ bà N tại Bản án số 193/2022/DS-ST ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân. Khi đó, bà T đi làm ở P liên hệ với bà nhờ bà trả thay cho bà N. Do không có tiền nên bà hỏi vay từ ông Tần Xâu H ngày 03/7/2023, ông H đã sử dụng số tài khoản 7508.205.013.523 mở tại Ngân hàng N3 - Chi nhánh P2 chuyển vào tài khoản tên Phan Tuyết P số tài khoản 7508.205.347.669 số tiền 100.000.000 đồng và bà đã chuyển khoản cho bà N số tiền 100.000.000 đồng và cùng thời điểm đó bà đưa tiền mặt cho bà N 10.000.000 đồng (trước sự chứng

kiến của Chấp hành viên Trần Anh T4). Như vậy, bà đã trả cho bà N 110.000.000 đồng.

Lần 2: Vào năm 2022 trả tiền hụi cho bà C 34.500.000 đồng.

Lần 3: Vào năm 2022 trả tiền hụi cho bà T1 17.000.000 đồng.

Lần 4: Vào năm 2022 trả tiền hụi cho bà N1 8.500.000 đồng.

Lần 5: Vào năm 2022 trả tiền hụi cho ông B 10.000.000 đồng.

Lần 6: Vào năm 2023 trả tiền hụi và tiền vay cho bà G 51.000.000 đồng.

Lần 7: Do trước đó bà N2 vay bà 40.000.000 đồng, đến năm 2021 bà N2 trả cho bà nhưng gửi bà T, ông V nhận dùm. Sau khi nhận tiền thì bà T, ông V vay số tiền trên hứa sẽ trả sau nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Đối với 8.500.000 đồng bà trả thay cho bà N1 và trả cho ông B 10.000.000 đồng, bà rút lại không yêu cầu ông V và bà T phải thanh toán hai khoản tiền trên.

Nay bà P yêu cầu bà T và ông V cùng liên đới trả 252.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3 - Chi nhánh P2, Cà Mau trình bày tại đơn yêu cầu độc lập ngày 11/11/2025 và đơn yêu cầu vắng mặt ngày 22/6/2026: Ông V và bà T có nhận nợ vay tại A1 Chi nhánh P2 theo hợp đồng tín dụng số 7508LAV202500033 ngày 08/01/2025, số tiền vốn 200.000.000 đồng. Ngân hàng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 990436, diện tích 69,3m^2 đứng tên Tô Hoàng V. Tính đến ngày 23/6/2026 ông V và bà T còn nợ tổng cộng 214.226.537 đồng, trong đó vốn 200.000.000 đồng và lãi phát sinh 14.226.537 đồng. Đồng thời, yêu cầu vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C1 - Phòng C1 trình bày tại đơn yêu cầu độc lập ngày 17/11/2025 và đơn yêu cầu vắng mặt ngày 22/6/2026: Ngày 22/3/2022 ông V và bà T vay vốn tại Phòng C1 số tiền 40.000.000 đồng, nguồn cho vay: Chương trình Hộ mới thoát nghèo, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22/3/2027. Quá trình vay khách hàng vay đã nộp lãi đến ngày 22/10/2025 thì ngưng nộp. Tính đến ngày 23/6/2026 ông V và bà T còn nợ tổng cộng 42.085.000 đồng, trong đó vốn 40.000.000 đồng, lãi phát sinh 2.085.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Vào ngày 09/3/2022 và ông V, bà T mượn 07 chỉ vàng 24K. Nay yêu cầu ông V và bà T trả 07 chỉ vàng 24K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tần Xâu H trình bày: Trước đây, bà T, ông V vay tiền của ông nhiều lần và đến ngày 21/02/2024 chốt nợ tổng số tiền 124.000.000 đồng, trong đó, bà T, ông V ký biên nhận 110.000.000 đồng, các khoản vay khác ông cho vay bằng hình thức chuyển khoản. Nay yêu cầu bà T

và ông V trả 124.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày 21/02/2024 dương lịch đến ngày xét xử theo mức lãi Nhà nước quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị T1 trình bày tại biên bản làm việc ngày 23/4/2026: Vào ngày 25/10/2021 bà mở hụi 1.000.000 đồng, bà T tham gia 02 chân. Quá trình tham gia hụi, do bà T trực tiếp hốt hụi và đóng hụi. Khi hốt hụi bà trực tiếp giao tiền hụi cho bà T nhưng sau khi hốt hụi bà T đóng hụi không đầy đủ. Tính đến khi ngưng đóng bà T còn nợ hơn 60.000.000 đồng. Do trong dây hụi bà P cũng tham gia 01 chân đóng được 17 kỳ với số tiền 17.000.000 đồng. Sau khi bà T ngưng đóng thì bà và P thỏa thuận bà P đồng ý đối trừ số 17.000.000 đồng để trả nợ hụi cho bà T. Nay bà không yêu cầu gì thêm và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Ngọc G trình bày tại biên bản làm việc ngày 23/4/2026: Vào ngày 10/11/2020 bà mở dây hụi 500.000 đồng bà T tham gia 02 chân. Quá trình tham gia hụi do bà T trực tiếp hốt hụi và đóng hụi. Khi hốt hụi bà trực tiếp giao tiền hụi cho bà T nhưng sau khi hốt hụi bà T đóng hụi không đầy đủ. Tính đến khi ngưng đóng bà T còn nợ 15.000.000 đồng. Ngoài ra, năm 2019 bà T có vay 36.000.000 đồng. Ngày 21/12/2022 bà P đã trả thay cho bà T 51.000.000 đồng. Nay bà không yêu cầu gì thêm và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Văn Hồng C trình bày tại biên bản làm việc ngày 23/4/2026: Trước đây bà mở hụi 2.000.000 đồng bà T tham gia 01 chân và hụi 500.000 đồng bà T tham gia 02 chân. Quá trình tham gia hụi do bà T trực tiếp hốt hụi và đóng hụi. Khi hốt hụi bà trực tiếp giao tiền hụi cho bà T nhưng sau khi hốt hụi bà T đóng hụi không đầy đủ. Tính từ ngày ngưng đóng đến khi mãn bà T còn nợ 34.500.000 đồng và bà P đã trả thay cho bà T số tiền trên. Nay bà không yêu cầu gì thêm và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thúy N trình bày tại biên bản làm việc ngày 23/4/2026: Tại Bản án số 193/2022/DS-ST ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đã buộc bà T trả 110.000.000 đồng. Tại cơ quan Thi hành án huyện P bà P đã chuyển khoản cho bà 100.000.000 đồng, bà bớt cho bà T 10.000.000 đồng nên cơ quan Thi hành án đã đình chỉ thi hành án. Bà P có nói nguồn tiền bà P trả thay cho bà T là do bà P vay ông Đ. Đồng thời, yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2 trình bày tại biên bản làm việc ngày 28/5/2026: Trước đây bà vay của bà P 40.000.000 đồng, bà trả cho bà P nhưng gửi cho ông V, bà T nhận dùm. Khoảng nợ giữa bà và bà P đã trả xong không xảy ra tranh chấp. Còn việc ông V, bà T sau khi nhận tiền có đưa lại cho bà P hay không thì bà không biết. Đồng thời, yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - Cà Mau xác định tại văn bản số 614/THADS.KV3 ngày 13/5/2026 của: Vào ngày 03/7/2023 bà P đến cơ quan Thi hành án thỏa thuận, bà P chuyển khoản cho bà N 100.000.000 đồng và bà P thanh toán tại thi hành án 10.000.000 đồng cho bà N là xong việc thi hành án. Bà N yêu cầu cơ quan Thi hành án ra quyết định đình chỉ thi hành án đối với 110.000.000 đồng.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 290/2026/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Mỹ T về việc chia tài sản chung nhà, đất và cấp dưỡng nuôi con. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Mỹ T về việc nhận hiện trạng nhà và đất.

Chia cho bà Võ Mỹ T ½ giá trị căn nhà trên đất và phần đất diện tích 61,68m^2 bằng số tiền 391.335.684 đồng. Buộc ông Tô Hoàng V có trách nhiệm thanh toán cho bà Võ Mỹ T số tiền 391.335.684 đồng (Ba trăm chín mươi mốt triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng).

2. Chia và giao cho ông Tô Hoàng V căn nhà trên đất kết cấu khung sườn thép tiền chế vách bên hong và vách phía sau xây gạch, một phần không vách, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole diện tích 59,6m^2 và thửa đất số 251 diện tích 69,3m^2 (đo đạc thực tế 61,68m^2) toạ lạc ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 990436 ngày 25/10/2016 đứng tên ông Tô Hoàng V.

(Kèm theo bản vẽ trích đo hiện trạng của Công ty TNHH Đ1 phát hành ngày 06/01/2026).

3. Buộc ông Tô Hoàng V cấp dưỡng nuôi con chung Tô Hoàng Â, sinh ngày 20/01/2016 là 2.000.000 đồng/tháng và cấp dưỡng nuôi con chung Tô Nhật A, sinh ngày 25/01/2018 là 1.725.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án, ngày 23/6/2026 đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N3. Buộc ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả cho Ngân hàng N3 – Chi nhánh P2 số tiền 214.226.537 đồng (Trong đó ông V trả 107.113.268 đồng, bà T trả 107.113.268 đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C1. Buộc ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả cho Ngân hàng C1 - Phòng C1 số tiền 42.085.000 đồng (Trong đó ông V trả 21.042.500 đồng, bà T trả 21.042.500 đồng).

Kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2026, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi và tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng cho vay các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng vay theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

6. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Phan Tuyết P.

Buộc ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả cho bà Phan Tuyết P số tiền 252.500.000 đồng (Trong đó ông V trả 126.250.000 đồng, bà T trả 126.250.000 đồng).

7. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2 về việc yêu cầu ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả 07 chỉ vàng 24K.

Buộc ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền 35.000.000 đồng. (Trong đó ông V trả 17.500.000 đồng, bà T trả 17.500.000 đồng).

8. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Tần Xâu H. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tần Xâu H về việc yêu cầu ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả 14.000.000 đồng.

Buộc ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả cho ông T5 Xâu Hùng số tiền 150.966.210 đồng. (Trong đó ông V trả 75.483.000 đồng, bà T trả 75.483.000 đồng).

9. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà của bà Phan Tuyết P đối với số tiền yêu cầu ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả 18.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 07/7/2026 nguyên đơn bà T kháng cáo: Yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà T được nhận tài sản nhà, đất bằng hiện vật và đồng ý hoàn ½ giá trị tài sản cho ông V.

- Ngày 07/7/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo, đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông T2 đòi ông V và bà T phải trả cho ông 0 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T2, sửa 01 phần bản án hôn nhân và gia đình số 290/2026/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau, buộc bà T và ông V cùng có nghĩa vụ trả cho ông T6 07 chỉ vàng 24K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn bà T khởi kiện ông V tranh chấp tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; anh V có nơi cư trú tại xã N, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án là đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T2 nộp trong hạn luật định, nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí đúng thời hạn, ông T2 thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] *Về nội dung:* Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 290/2026/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau đã giải quyết đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, xử lý các khoản nợ đối với bà Phan Thanh P1, ông Tần Xâu H, Ngân hàng C1, Ngân hàng N3. Xét thấy, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị các nội dung này nên các nội dung này đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà T về việc yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và hoàn trả giá trị cho ông V đối với nhà, đất tranh chấp:

Xét thấy, đủ căn cứ chứng minh nhà gắn liền với đất tranh chấp là tài sản chung vợ chồng của ông V, bà T nên cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung cho ông V, bà T mỗi người ½ tài sản là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm nhận định hiện tại nhà do ông V trực tiếp quản lý, sử dụng để giao nhà, đất cho ông V quản lý và ông V có trách nhiệm thanh toán cho bà T ½ giá trị nhà, đất theo kết quả thẩm định giá tương ứng với số tiền 391.335.684 đồng là chưa đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T. Bởi lẽ, bà T đang phải trực tiếp

nuôi dưỡng 02 con chung và không có nơi ở ổn định. Căn cứ quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng: "*Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên*…". Bà T kháng cáo yêu cầu được nhận bằng hiện vật tài sản nhà, đất là để đảm bảo nơi ở ổn định cho bà và các con chưa thành niên do bà trực tiếp nuôi dưỡng, góp phần để các con chung có thể phát triển đầy đủ, toàn diện về thể chất và tinh thần là có căn cứ và hợp pháp. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông V xác định hiện nay ông đã không sinh sống tại căn nhà tranh chấp, nhà đang đóng cửa không ai sử dụng do ông V đang thuê nhà ở phường A, tỉnh Cà Mau ở để thuận tiện công việc. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T về việc được nhận tài sản nhà, đất bằng hiện vật và hoàn trả ½ giá trị tài sản cho ông V.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2: Ông T2 xác định bà T và ông V vay 07 chỉ vàng 24k, để chứng minh yêu cầu đòi nợ ông T2 đã cung cấp Biên nhận nợ ngày 09/3/2022 có chữ ký của ông V, ông T2 còn cung cấp giấy mua vàng của tiệm vàng vào ngày 09/3/2022 thể hiện giá vàng thời điểm mua 07 chỉ vàng 24k có giá là 37.500.000 đồng. Xét thấy, biên nhận nợ ngày 09/3/2022 thể hiện ông V và bà T có mượn của ông T2 số vàng 07 chỉ 24k, sự việc vay vàng được ông V thừa nhận có nợ đúng như yêu cầu của ông T2. Như vậy, căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự tình tiết sự kiện ông V vay 07 chỉ vàng 24k của ông T2 được ông T2 và ông V thống nhất thừa nhận nên thuộc tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Mặt khác, khoản vay hình thành trong thời gian hôn nhân hợp pháp của ông V và bà T tồn tại nên cấp sơ thẩm căn cứ ý kiến của bà T cho rằng vay tiền chứ không vay vàng và không chấp nhận yêu cầu đòi 07 chỉ vàng 24k của ông T2 là chưa đánh giá chứng cứ toàn diện, do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T2, sửa 1 phần án sơ thẩm, buộc ông V và bà T cùng có nghĩa vụ trả nợ 07 chỉ vàng 24k cho ông T2, mỗi người có nghĩa vụ trả 03 chỉ 05 phân vàng 24k.

[5] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2; sửa một phần bản án sơ thẩm. Như đã nhận định tại mục [3] và [4] của bản án, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ đối với yêu cầu kháng cáo của ông T2 nên được chấp nhận; riêng đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn là không phù hợp nên không chấp nhận.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí sơ thẩm: Do kháng cáo của ông T2 được chấp nhận nên số vàng buộc ông V và bà T phải trả cho ông T2 khác hơn án sơ thẩm đã giải quyết, vì vậy, án phí sơ thẩm ông V, bà T phải chịu được điều chỉnh đúng theo quy định pháp luật. Án phí chia tài sản chung: căn cứ điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số

326 quy định: "*Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba*". Tổng giá trị tài sản chung của ông V và bà T là 782.671.3668 đồng, nghĩa vụ ông V, bà T phải trả cho người thứ 3 tổng cộng là 754.907.536 đồng. Do đó, mỗi người được phân chia giá trị tài sản là 391.335.684 đồng, nghĩa vụ mỗi người phải trả cho người thứ 3 là 377.453.768 đồng, nên số tiền ông V, bà T phải chịu án phí chia tài sản là 391.335.684 đồng - 377.453.768 đồng = 13.881.916 đồng, ông V, bà T mỗi người phải chịu án phí chia tài sản là 694.000 đồng. Ngoài ra, ông V, bà T mỗi người còn phải chịu án phí đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả cho người thứ 3 theo quy định pháp luật là 18.872.688 đồng. Như vậy, tổng số tiền án phí có giá ngạch của ông V, bà T mỗi người phải chịu là 694.000 đồng + 18.872.688 đồng = 19.566.688 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng án phí 3.750.000 đồng nên còn phải nộp tiếp 15.816.688 đồng.

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T và ông T2 kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Mỹ T; chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2; sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 290/2026/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 95, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 33, 59, 62, 110 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Mỹ T về việc chia tài sản chung nhà, đất và cấp dưỡng nuôi con.

2. Chia và giao cho bà Võ Mỹ T căn nhà trên đất kết cấu khung sườn thép tiền chế vách bên hong và vách phía sau xây gạch, một phần không vách, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole diện tích 59,6m^2 và thửa đất số 251 diện tích 69,3m^2 (đo đạc thực tế 61,68m^2) toạ lạc ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau được Sở Tài nguyên và môi

trường tỉnh C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 990436 ngày 25/10/2016 đứng tên ông Tô Hoàng V.

(Kèm theo bản vẽ trích đo hiện trạng của Công ty TNHH Đ1 phát hành ngày 06/01/2026).

3. Chia cho ông Tô Hoàng V ½ giá trị căn nhà trên đất và phần đất diện tích 61,68m^2 bằng số tiền 391.335.684 đồng. Buộc bà Võ Mỹ T có trách nhiệm thanh toán cho ông Tô Hoàng V số tiền 391.335.684 đồng (Ba trăm chín mươi mốt triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng).

4. Buộc ông Tô Hoàng V cấp dưỡng nuôi con chung Tô Hoàng Â, sinh ngày 20/01/2016 là 2.000.000 đồng/tháng và cấp dưỡng nuôi con chung Tô Nhật A, sinh ngày 25/01/2018 là 1.725.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 23/6/2026 đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N3. Buộc ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả cho Ngân hàng N3 – Chi nhánh P2 số tiền 214.226.537 đồng (Trong đó ông V trả 107.113.268 đồng, bà T trả 107.113.268 đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C1. Buộc ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả cho Ngân hàng C1 - Phòng C1 số tiền 42.085.000 đồng (Trong đó ông V trả 21.042.500 đồng, bà T trả 21.042.500 đồng).

Kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2026, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi và tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng cho vay các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng vay theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Tuyết P.

Buộc ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả cho bà Phan Tuyết P số tiền 252.500.000 đồng (Trong đó ông V trả 126.250.000 đồng, bà T trả 126.250.000 đồng).

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2.

Buộc ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả cho ông Nguyễn Văn T2 07 chỉ vàng 24k (Trong đó ông V trả 03 chỉ 05 phân vàng 24k, bà T trả 03 chỉ 05 phân vàng 24k).

9. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Tần Xâu H. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tần Xâu H về việc yêu cầu ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả 14.000.000 đồng.

Buộc ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả cho ông T5 Xâu Hùng số tiền 150.966.210 đồng. (Trong đó ông V trả 75.483.000 đồng, bà T trả 75.483.000 đồng).

10. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà của bà Phan Tuyết P đối với số tiền yêu cầu ông Tô Hoàng V và bà Võ Mỹ T trả 18.500.000 đồng.

11. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng số tiền 22.932.000 đồng bà T đã thanh toán xong. Buộc ông Tô Hoàng V có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Mỹ T số tiền 11.466.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

12. Về án phí:

12.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Võ Mỹ T phải chịu số tiền 19.566.688 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng theo biên lai thu số 0001334 ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau, bà T còn phải nộp thêm 15.816.688 đồng (Mười lăm triệu tám trăm mười sáu nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng).

Ông Tô Hoàng V phải chịu số tiền 19.566.688 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng. Tổng cộng buộc ông V phải chịu án phí 19.866.688 đồng (Mười chín triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng).

Ngân hàng N3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng 5.047.000 đồng (Năm triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005116 ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – Cà Mau.

Bà Phan Tuyết P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Phan Tuyết P 6.775.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004747 ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau.

Ông Tân Xâu H2 phải chịu số tiền 700.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.075.000 đồng theo biên lai thu số 0004748 ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau, ông H2 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch 3.375.000 đồng (Ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Ngân hàng C1 không phải nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra xem xét.

12.2. Án phí phúc thẩm: Bà Võ Mỹ T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà T đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000297 ngày 07/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ. Ông Nguyễn Văn T2 không phải chịu án phí phúc thẩm.

13. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 3 - Cà Mau (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 3 - Cà Mau (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Minh Trung Hoàng Thị Hải Hà Châu Minh Nguyệt